

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.670	25.670	25.990	25.990	VNĐ
	AUD	15.760	15.850	16.220	16.220	VNĐ
	CAD	18.090	18.200	18.610	18.610	VNĐ
	CHF		29.920		30.670	VNĐ
	EUR	27.880	28.010	28.790	28.790	VNĐ
	GBP	32.730	32.880	33.680	33.680	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	170,80	174,20	178,40	178,40	VNĐ
	NZD		14.580		15.050	VNĐ
	SGD	18.910	19.080	19.550	19.550	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:30 ngày 10/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 13:30, 10/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.